

0.a. Goal

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

0.b. Target

Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (mục tiêu 5.5 toàn cầu)

0.c. Indicator

Chỉ tiêu 5.5.1. Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội

0.e. Metadata update

tháng 6/2021

1.a. Organisation

Văn phòng Quốc hội

1.f. Contact mail

Số 22 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội

2.a. Definition and concepts

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là số phần trăm nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

2.c. Classifications

Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê).

3.a. Data sources

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

3.b. Data collection method

Số liệu của chỉ tiêu được tính toán từ biểu số 001.K/BCB-VPQH thuộc Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

3.d. Data release calendar

Đầu mỗi nhiệm kỳ

3.e. Data providers

Văn phòng Quốc hội

3.f. Data compilers

Văn phòng Quốc hội

4.a. Rationale

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

5. Data availability and disaggregation

Có số liệu chung cho 2 nhiệm kỳ 2011-2016 và 2016-2021

(Nguồn công bố: Báo cáo về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới của Chính phủ)

6. Comparability/deviation from international standards

Chỉ tiêu “Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội” phản ánh chỉ tiêu toàn cầu “5.5.1: Proportion of seats held by women in (a) national parliaments and (b) local governments”.

7. References and Documentation

- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>